

Bản án số: 237/2024/DS-PT

Ngày: 25 -7- 2024

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** ông Nguyễn Tấn Long.
- **Các Thẩm phán:** ông Trần Quốc Cường và ông Trần Đức Kiên.
- **Thư ký phiên tòa:** ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 2 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 27-09-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1245/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn:** ông Nguyễn H, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2- **Bị đơn:** ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3- **Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

3.2. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng A1, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.4. Ông Nguyễn P, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.5. Bà Nguyễn Thị Túy H2, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3.7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A1, ông P, bà H2, bà C: ông Nguyễn H, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; ông H có mặt.

4. *Người kháng cáo:* ông Nguyễn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn H trình bày:*

Thửa đất số 435 tờ bản đồ số 07 diện tích 920m² (gồm 200m² đất ở, 720m² đất vườn thừa) được Nhà nước cấp cho cha tôi Nguyễn S theo GCNQSDĐ số G82926, sổ vào sổ cấp GCN 669/QSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 12/02/1997. Đất này cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình tôi gồm 06 nhân khẩu: Cha tôi Nguyễn S cùng 05 người con gồm Nguyễn Thị Hồng A1, Nguyễn P, Nguyễn Thị Túy H2, Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn H. Gia đình tôi trực tiếp sử dụng đất, trên đất hiện nay có 01 căn nhà và cây trồng. Toàn bộ thửa đất này trước giải phóng do ông Đinh N1 khai hoang sử dụng, bà N2 được ông N1 cho ở nhờ bên cạnh đất ông N1. Sau giải phóng, cha tôi về khai hoang phần đất kế bên đất ông N1 để sử dụng, như vậy toàn bộ thửa đất này trước khi được cân đối theo Nghị định 64/CP có 03 người sử dụng gồm bà N2, ông N1, cha tôi Nguyễn S (ông N1 ở giữa bà N2 và cha tôi). Việc sử dụng đất của cả 3 người không được phân ranh giới rõ ràng. Đến năm 1997, Nhà nước cân đối cho hộ gia đình tôi toàn bộ thửa đất 435, tổng diện tích của thửa này bao nhiêu thì cha tôi không rõ, khi nhận sổ chỉ biết diện tích được cấp là 920m² trong khi thực tế cha tôi đóng thuế cho toàn bộ diện tích đất của thửa này (bao gồm cả diện tích bà N2

sử dụng), việc bà N2 cũng được Nhà nước cấp GCNQSDĐ thì cha tôi không biết. Khi cha tôi còn sống, giữa cha tôi và bà N2 không có tranh chấp gì, đến năm 2004 – 2005, Nhà nước đo đạc lại đất để cấp đổi lại GCNQSDĐ thì phát hiện bà N2 chiếm đất của gia đình nhưng do cha bệnh nên lo cho cha trước, khi cha mất năm 2011, gia đình chưa có điều kiện nên chưa kiện đòi lại đất, năm 2018, gia đình do tôi Nguyễn H đại diện kiện đòi lại đất thì mới biết bà N2 được Nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất mà từ lâu nay cha tôi là người được Nhà nước giao đất và nộp thuế. Đất theo sổ đỏ của bà N2, lúc bà N2 còn sống thì bà N2 và vợ chồng chị Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn H3 sử dụng, trên đất có 01 ngôi nhà nhỏ bằng đất của bà N2, sau đó bà M2 bán lại cho ông Nguyễn Văn M1 vào năm 2012; bà N2 dỡ nhà đi nơi khác, còn vợ chồng ông M1 về làm trại, trồng cây trên đất. Năm 2019, sau khi tôi kiện thì ông M1 xây dựng nhà cấp 4, chúng tôi có đơn ngăn chặn nhưng UBND xã không nhận đơn. Do đó, tôi đại diện cho các thành viên của hộ gia đình, yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông M1 trả lại đất đã chiếm của gia đình tôi là toàn bộ diện tích đất theo GCN cấp cho bà N2 và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp cho bà N2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim C thống nhất trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn H.*

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn M1 trình bày:*

Vợ chồng Nguyễn Văn M1, Phạm Thị L nhận chuyển nhượng QSDĐ theo Sổ đỏ của bà N2 để lại cho con gái Nguyễn Thị M2, khi bà M2 không có nhu cầu sử dụng đất thì vợ chồng bà M2, ông Nguyễn Văn H3 ký giấy bán cho tôi. Vợ chồng tôi đã sử dụng đất làm trại gà từ năm 2010 đến nay, năm 2019 tôi xây dựng 01 căn nhà cấp 4, tiền xây dựng nhà do nhà nước hỗ trợ. Việc ông H kiện nói tôi chiếm đất thì tôi không rõ, vì tôi nhận chuyển nhượng đất từ con bà N2, khi xây dựng nhà cũng đã xin phép chính quyền địa phương cho phép, do đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L thống nhất trình bày của ông M1.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 trình bày:*

Mẹ tôi bà Phạm Thị N2 (chết năm 2009), cha tôi đã bỏ mẹ tôi từ lâu đến sống cùng mẹ của ông Nguyễn Văn M1 (ông M1 không phải là con của cha tôi), nên cha tôi không liên quan gì đến thửa đất mà mẹ tôi được Nhà nước cấp sổ đỏ. Mẹ tôi có 02 người con gồm tôi Nguyễn Thị M2, chị Nguyễn Thị Đ. Hiện nay chị Đ đã chết có chồng tên Phạm Tấn N3 và có 04 đứa con tôi không biết tên đầy đủ (hiện đang trú tại P1, A2, huyện T). Khi mẹ N2 còn sống, tôi là người ở cùng mẹ nên chị Đ đã thống nhất giao quyền thừa kế đất của mẹ cho tôi lúc chị Đ còn sống. Năm 2010, tôi bán đất cho anh Nguyễn Văn M1, vì tôi chữ yếu nên giao cho chồng tôi tên Nguyễn Văn H3 viết giấy bán đất. Từ năm 2010 đến nay,

vợ chồng ông M1, bà L là người trực tiếp sử dụng đất, nhưng vì điều kiện của tôi và vợ chồng ông M1 đều khó khăn nên không làm được thủ tục chuyển nhượng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai. Quá trình mẹ con tôi sử dụng đất sau đó bán cho ông M1 không có tranh chấp gì từ cha ông H, bản thân chị em ông H cũng đến năm 2018 mới khởi kiện đối với đất được Nhà nước công nhận cho mẹ tôi. Giữa đất mẹ tôi và đất nhà nước cấp cho ông S (cha ông H) là có ranh giới rõ ràng chứ không phải không có ranh giới như ông H trình bày. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết đúng quy định pháp luật.

Đối với lời trình bày của ông H về việc ông Đình N1 cho mẹ tôi ở nhờ là không đúng. Vì ông N1 và mẹ tôi về khai hoang đất từ trước giải phóng, vợ chồng ông N1 dọn phần đất có ít mộ hơn, còn mẹ tôi dọn phần đất có nhiều mộ hơn. Mẹ tôi ở trước khi cha ông H về ở trên đất, ông N1 cũng được nhà nước cấp sổ đỏ, như vậy thửa 435 có 03 người sử dụng và đều được cấp sổ đỏ, do đó đề nghị Tòa kiểm tra tài liệu lưu trữ tại địa phương về quyền sử dụng đất của các bên để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- UBND xã A trình bày ý kiến và cung cấp thông tin tại Công văn số 87/UBND ngày 20/6/2019:

Căn cứ hồ sơ cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, hồ sơ lưu trữ đất đai tại địa phương:

Theo bản đồ 299 (do đạc 1995) thửa đất 435 tờ số 7 diện tích 1860m² loại đất T chủ sử dụng N2 + S.

Theo đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ ngày 06/6/1996 của ông Nguyễn S (cha ông Nguyễn H) kê khai đăng ký cấp GCN thửa 435A, tờ số 7, diện tích 1120m² (200m² đất ONT, 200m² đất QHT, 720m² đất vườn thừa), được Hội đồng tư vấn đất đai xã A xét duyệt 920m² (200m² đất ONT, 720m² đất vườn thừa) còn 200m² đất QHT không đề nghị cấp giấy.

Theo đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ của bà Phạm Thị N2 kê khai đăng ký cấp GCN thửa 435B, tờ số 7, diện tích 860m² (200m² đất ONT, 200m² đất QHT, 460m² đất vườn thừa), được Hội đồng tư vấn đất đai xã A xét duyệt 660m² (200m² đất ONT, 460m² đất vườn thừa), còn 200m² đất QHT không đề nghị cấp giấy chứng nhận.

Thời điểm kê khai đăng ký cấp GCN vị trí thửa đất của 02 hộ Nguyễn S, Phạm Thị N2 đều ở chung tại 01 thửa đất chưa phân ranh giới A-B nhưng đều đã có nhà ở trên đất, việc cấp GCN cho 02 hộ là đúng thực tế, hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm cấp GCN.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 27-09-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng Điều 2, 20 Luật đất đai 1993, Điều 122, 123 Luật đất đai 2003, Điều 99, 106 Luật đất đai 2013; Điều 688 BLDS 2005; Điều 166 BLDS 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn H về việc đòi ông Nguyễn Văn M1 phải trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 759,1m² thuộc thửa 1045 (ONT+BHK) theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 16-2023 ngày 12/5/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thực hiện (thửa gốc là 435 tờ bản đồ 07 diện tích 660m²) và Hủy GCNQSDĐ số G829915 ngày 12/02/1997 do UBND huyện T cấp cho bà Phạm Thị N2.

Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*): ông Nguyễn H phải chịu.

Về án phí: ông Nguyễn H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 07288 ngày 16/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Yên nên đã nộp đủ.

[3] Kháng cáo:

Ngày 06-9-2023 ông Nguyễn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nêu lý do kháng cáo là bản án sơ thẩm đánh giá chưa khách quan, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, áp dụng pháp luật chưa đúng. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của Cha mẹ ông để lại cho anh chị em của ông được sử dụng, nhưng bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn H giữ nguyên kháng cáo, cho rằng đất là của ông Nguyễn S sử dụng, có đăng ký kê khai rồi để lại cho ông; đề nghị chấp nhận khởi kiện của ông.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, nên phiên tòa vẫn tiến hành xét xử. Đối với kháng cáo của ông Nguyễn H không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại đất tại thửa 435 tờ bản đồ số 7, đo đạc thực tế là 759,1m², đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn ngày 12-02-1997. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử là đầy đủ và đúng quy định.

[2] Xem xét về nguồn gốc và căn cứ sử dụng đất:

Diện tích đất tranh chấp được đo đạc thực tế là 759,1m² thuộc thửa 1045 (ONT+BHK) theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 16-2023 ngày 12/5/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên thực hiện. Thửa đất gốc là thửa 435 tờ bản đồ 07 diện tích 660m² theo GCNQSDĐ số G829915 ngày 12/02/1997 do UBND huyện T cấp cho bà Phạm Thị N2. Ông H cho rằng bà N2 lấn chiếm đất của gia đình ông là do toàn bộ thửa 435 Nhà nước đã cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình ông cho 06 nhân khẩu gồm: Nguyễn S, Nguyễn Thị Hồng A1, Nguyễn P, Nguyễn Thị Túy H2, Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn H. Tuy nhiên, theo bản đồ 299 (đo đạc 1995) thì thửa đất 435 tờ bản đồ số 7 diện tích 1860m² loại đất T, chủ sử dụng đứng tên đăng ký là: S + N2 (bl 27; 104). Như vậy, thửa đất 435 thửa đất 435 tờ bản đồ số 7 diện tích 1860m² cả bà N2 và ông S cùng được ghi tên trên bản đồ, do thời điểm này cả hai đều cùng sử dụng.

Theo đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ ngày 06/6/1996 của ông Nguyễn S (cha ông Nguyễn H) kê khai đăng ký cấp GCN thửa 435A, tờ số 7, diện tích 1120m² (200m² đất ONT, 200m² đất QHT, 720m² đất vườn thừa), được Hội đồng tư vấn đất đai xã A xét duyệt 920m² (200m² đất ONT, 720m² đất vườn thừa) còn 200m² đất QHT không đề nghị cấp Giấy. Ông S được cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 12-02-1997.

Theo đơn đăng ký cấp Giấy CNQSDĐ của bà Phạm Thị N2 kê khai đăng ký cấp GCN thửa 435B, tờ số 7, diện tích 860m² (200m² đất ONT, 200m² đất QHT, 460m² đất vườn thừa), được Hội đồng tư vấn đất đai xã A xét duyệt 660m² (200m² đất ONT, 460m² đất vườn thừa), còn 200m² đất QHT không đề nghị cấp giấy. Bà Phạm Thị N2 được cấp Giấy chứng nhận QSD đất vào ngày 12-02-1997.

[3] Xem xét quá trình sử dụng đất:

Bà Phạm Thị N2 đã xây dựng nhà ở trên thửa đất tranh chấp từ trước năm 1975, trước thời gian ông Nguyễn S về xây dựng nhà ở trên đất. Quá trình bà N2 sử dụng đất, rồi đến con của bà N2 là bà Nguyễn Thị M2 quản lý sử dụng. Do điều kiện khó khăn nên đã chuyển nhượng trên thực tế cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M1, bà Phạm Thị L sử dụng từ năm 2010 ổn định liên tục trong thời gian dài không ai tranh chấp (nhưng chưa lập thủ tục chuyển nhượng). Bản thân ông Nguyễn H (con ông Nguyễn S) cũng chỉ mới phát sinh tranh chấp từ năm 2018. Thời điểm kê khai đăng ký cấp GCN vị trí thửa đất của 02 hộ Nguyễn S, Phạm Thị N2 đều ở chung tại 01 thửa đất chưa phân ranh giới A-B nhưng đều đã có nhà ở trên đất. Sau khi cân đối để giao đất, bà N2, ông S vẫn sử dụng nhà đất trong phạm vi diện tích được Nhà nước cân đối. Do đó, việc UBND huyện T cấp GCN cho 02 hộ là đúng thực tế sử dụng và hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm xét cấp GCN.

Tại Biên bản làm việc ngày 21/6/2021, đại diện UBND huyện T trình bày: thửa 435 được giao cho hộ ông S, bà N2 đúng chính sách đất đai, lẽ ra khi giao đất phải xác lập thành thửa đất khác nhưng do sai sót nên giao cùng 01 thửa nhưng UBND huyện không thể điều chỉnh được. Do đó đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện đã giao cho bà N2 và hủy GCNQSDĐ của bà N2 để UBND huyện lập thủ tục cấp lại GCNQSDĐ cho bà N2. Theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 16-2023 thì ranh giới thửa đất của gia đình ông H và thửa đất hiện vợ chồng ông M1 sử dụng là ổn định từ trước đến nay. Trên diện tích thửa đất tranh chấp không có tài sản gì của gia đình ông H. Hiện nay, giữa gia đình bà Phạm Thị N2 và gia đình ông Nguyễn Văn M1 chưa thực hiện trình tự, thủ tục chuyển nhượng QSDĐ theo quy định của pháp luật đất đai và không có tranh chấp nên căn cứ Điều 106 Luật đất đai 2013 đề nghị UBND huyện T thực hiện việc đính chính GCNQSDĐ số G829915 ngày 12/02/1997 do UBND huyện T cấp cho bà Phạm Thị N2 theo thẩm quyền.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã xem xét nhận định phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập và đã quyết định tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H, giữ nguyên Bản án dân sự

sơ thẩm số 64/2023/DS-ST ngày 27-09-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000368 ngày 16-01-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên; ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long